**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NAM BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II**

**MÔN: SINH HỌC 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỦ ĐỀ** | | **Mức độ** | **Số câu** | **Mô tả** |
| Bằng chứng và cơ chế tiến hóa | Bằng chứng tiến hóa | *Thông hiểu:* | **2** | - Xác định được cơ quan tương đồng, cơ quan tương tự, cơ quan thoái hóa  - Phân biệt được các bằng chứng: giải phẫu so sánh, tế bào học, sinh học phân tử  - Phân biệt được bằng chứng trực tiếp và bằng chứng gián tiếp |
| Học thuyết Đacuyn | *Nhận biết:* | **1** | - Nhận biết nguyên liệu, nguyên nhân, cơ chế chính của quá trình tiến hóa theo Đacuyn  - Nhận biết quan niệm của Đacuyn về chọn lọc tự nhiên: đối tượng, nguyên liệu, thực chất, kết quả. |
| Học thuyết tiến hóa tổng hợp hiện đại | *Nhận biết*: | **3** | - Tái hiện được khái niệm tiến hóa nhỏ và tiến hóa lớn.  - Nhận dạng được nguồn nguyên liệu của tiến hóa theo quan điểm hiện đại.  - Nhận biết vai trò, đặc điểm của các nhân tố tiến hóa. |
| *Thông hiểu:* | **2** | - Hiểu được chọn lọc tự nhiên trong quá trình hình thành loài theo quan điểm hiện đại.  - Phân biệt được vai trò, đặc điểm của các nhân tố tiến hóa. |
| Loài và quá trình hình thành loài | *Vận dụng:* | **1** | -Vận dụng kiến thức để xác định các dạng cách li sinh sản. |
| *Vận dụng cao:* | **1** | -Vận dụng kiến thức để xác định, phân biệt các con đường hình thành loài. |
| Sự phát sinh và phát triển sự sống trên trái đất | Nguồn gốc sự sống | *Nhận biết*: | **1** | - Tái hiện được tên và thứ tự 3 giai đoạn chính trong quá trình tiến hóa của sự sống trên trái đất.  - Nhận biết kết quả của giai đoạn tiến hóa hóa học và tiến hóa tiền sinh học.  - Tái hiện các sự kiện chính của giai đoạn tiến hóa hóa học, tiến hóa tiền sinh học. |
| Sự phát triển của sinh giới qua các đại địa chất | *Nhận biết*: | **1** | - Nhận biết khái niệm hóa thạch, vai trò của hóa thạch trong nghiên cứu lịch sử phát triển của sinh giới.  - Kể tên theo trình tự 5 đại địa chất trong lịch sử phát triển của sinh giới.  - Nhận biết sinh vật điển hình trong các đại địa chất. |
| Cá thể và quần thể | Môi trường sống và các nhân tố sinh thái | *Nhận biết:* | **1** | - Nhận biết khái niệm môi trường sống và các loại môi trường sống.  - Nhận biết được khái niệm ổ sinh thái. |
| *Thông hiểu:* | **2** | - Xác định được môi trường sống của một số loài sinh vật quen thuộc.  - Phân biệt được ổ sinh thái và nơi ở.  - Phân biệt được nhân tố sinh thái vô sinh và nhân tố hữu sinh.  - Hiểu được giới hạn sinh thái, điểm gây chết, khoảng thuận lợi, khoảng chống chịu. |
| *Vận dụng:* | **1** | -Vận dụng hiểu biết ổ sinh thái vào thực tiễn.  - Vận dụng giải thích đặc điểm thích nghi của thực vật ưa sáng, ưa bóng, động vật hoạt động vào ban ngày, ban đêm. |
| Quần thể sinh vật và mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể. | *Nhận biết:* | **1** | - Biết được khái niệm quần thể sinh vật.  - Tái hiện ý nghĩa của quan hệ hỗ trợ và cạnh tranh trong quần thể. |
| *Thông hiểu:* | **1** | - Phân biệt được quan hệ hỗ trợ và quan hệ cạnh tranh trong quần thể.  - Hiểu được bản chất của các mối quan hệ sinh thái trong quần thể. |
| *Vận dụng:* | **1** | -Vận dụng xác định được quần thể sinh vật.  - Giải thích được vì sao quan hệ hỗ trợ và cạnh tranh trong quần thể giúp cho quần thể tồn tại và phát triển ổn định. |
| Quần thể sinh vật và các đặc trưng cơ bản của quần thể. | *Nhận biết*: | **4** | -Nhận biết các đặc trưng: tỉ lệ giới tính, mật độ, nhóm tuổi, kích thước quần thể.  -Nhận biết đặc điểm, ý nghĩa của các kiểu phân bố của cá thể trong quần thể. |
| *Vận dụng cao* | **1** | -Vận dụng xác định được mật độ, kích thước quần thể.  -Vận dụng những hiểu biết về nhóm tuổi để đề xuất các biện pháp khai thác và bảo vệ tài nguyên.  - Vận dụng những hiểu biết về kích thước của quần thể trong công tác bảo tồn những loài động vật quí hiếm. |
| Biến động  số lượng cá thể của quần thể sinh vật. | *Thông hiểu:* | **1** | - Phân biệt được biến động theo chu kỳ và không chu kỳ.  - Hiểu được các ví dụ về sự biến động theo chu kỳ hoặc không theo chu kỳ.  - Hiểu được khái niệm trạng thái cân bằng của quần thể và cơ chế duy trì trạng thái cân bằng quần thể. |
| Quần xã sinh vật | Quần xã sinh vật và các đặc trưng cơ bản của quần xã. | *Nhận biết*: | **2** | - Tái hiện được định nghĩa quần xã sinh vật.  - Nhận ra các đặc trưng cơ bản của quần xã.  - Nhận biết đặc điểm của các mối quan hệ hỗ trợ, đối kháng giữa các loài trong quần xã. |
| *Thông hiểu:* | **1** | - Phân biệt được các mối quan hệ giữa các loài trong quần xã.  - Hiểu được hiện tượng khống chế sinh học, ý nghĩa của hiện tượng khống chế sinh học |
| *Vận dụng:* | **1** | - Vận dụng xác định quần thể, quần xã qua các ví dụ.  - Giải thích được cơ sở khoa học của việc trồng xen và nuôi ghép trong trồng trọt và chăn nuôi.  -Vận dụng xác định được các mối quan hệ giữa các loài trong quần xã. |
| Diễn thế sinh thái | *Nhận biết*: | **1** | - Nhận biết khái niệm, nguyên nhân và ý nghĩa của việc nghiên cứu diễn thế sinh thái.  - Nhận biết được điểm khởi đầu, xu hướng và kết quả của 2 loại diễn thế nguyên sinh và thứ sinh. |